shēn céng

深层

adjective/noun · deep level; underlying

Example Sentences

Wǒ men xū yào fēn xī wèn tí de shēn céng yuán yīn
我 们 需 要 分 析 问 题 的 深 层 原 因。

We need to analyze the underlying causes of the problem.

Zhè piān wén zhāng tàn tǎo le rén xìng de shēn céng hán yì
这 篇 文 章 探 讨 了 人 性 的 深 层 含 义。

This article explores the deep meaning of human nature.

Trace each character, then write the word on your own.

深 深 深 深 深 深 深 深 深 深 深
深 深 深

层 层 层 层 层 层 层 层 层 层